### CÔNG TY CÓ PHẦN MAY CÔNG MẠC BÌNH DƯƠNG

MAY MĂC

INH DƯƠNG

### CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 24 tháng 04 năm 2025

### CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHÚNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

### Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

**Loại thông tin công bố:** □ 24h □ 72h □ Yêu cầu □ Bất thường ⊠ Định kỳ

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 tháng 04 năm 2025 tại đường dẫn <a href="http://www.protradegarment.com">http://www.protradegarment.com</a> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chiu trách nhiệm trước pháp luật về nôi dung các thông tin đã công bố.

### Nguời thực hiện công bố thông tin

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

LÊ THỊ THANH THỦY



### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 24 tháng 04 năm 2025

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
- Mã chứng khoán: **BDG**

toán năm 2025):

Có

- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: http://www.protradegarment.com/
  - 2. Nội dung thông tin công bố:

2. Not during thoring the coning bo.	
- BCTC Quý 1 năm 2025	
BCTC riêng (TCNY không có công ty	con và đơn vị kế toán cấp trên
có đơn vị trực thuộc);	
✓ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty co	on);
BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế t	toán trực thuộc tổ chức bộ máy
kề toán riêng).	•
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình ng	guyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phả đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán r	
Có	Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
Có	<b>Không</b>
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sụ	r chênh lệch trước và sau kiểm

toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
Có	Không
+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp t của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo	
√ Có	Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
✓ Có	Không
<ul> <li>+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, c</li> <li>năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:</li> </ul>	huyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ
Có	✓ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
Có	Không

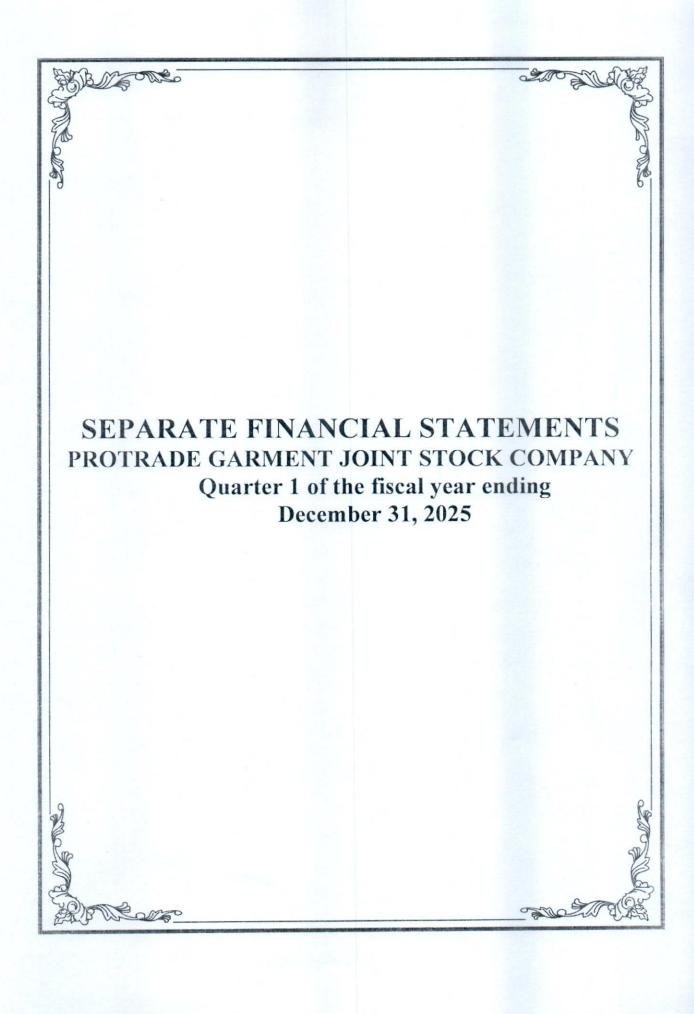
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2025 tại đường dẫn: http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1 năm 2025 (Báo cáo riêng);
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức Người UQCBTT

LÊ THỊ THANH THỦY



No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

	ACCETO	Nier	31/03/2025	01/01/2025
Code	ASSETS	Note	VND	VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS		811,181,142,127	852,076,763,415
110	I. Cash and cash equivalents	03	49,304,098,570	32,284,984,204
111	1. Cash		24,304,098,570	32,284,984,204
112	2. Cash equivalents		25,000,000,000	-
120	II. Short-term investments	04a	235,402,054,405	265,402,054,405
123	Held to maturity investments		235,402,054,405	265,402,054,405
130	III. Short-term accounts receivable		215,394,429,607	274,149,039,603
131	Short-term trade receivables	05	195,564,211,791	264,878,083,754
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	10,331,588,958	2,384,047,450
136	3. Other short-term receivables	07	9,498,628,858	6,886,908,399
140	IV. Inventories	08	237,203,990,595	221,854,961,863
141	1. Inventories		237,203,990,595	221,854,961,863
150	V. Other current assets		73,876,568,950	58,385,723,340
151	Short-term prepaid expenses	11a	4,188,167,781	1,636,828,761
152	2. Deductible VAT		69,646,639,840	56,714,019,747
153	3. Taxes and other receivables from State budget	13	41,761,329	34,874,832
200	B. LONG-TERM ASSETS		138,596,576,949	134,478,529,691
220	II. Fixed assets		29,706,765,029	30,233,553,048
221	<ol> <li>Tangible fixed assets</li> </ol>	09	28,924,844,911	29,377,543,229
222	- Historical costs		286,350,199,496	283,830,999,775
223	- Accumulated depreciation (*)		(257,425,354,585)	(254, 453, 456, 546)
227	2. Intangible fixed assets	10	781,920,118	856,009,819
228	- Historical costs		9,154,003,711	9,154,003,711
229	- Accumulated depreciation (*)		(8,372,083,593)	(8,297,993,892)
250	V. Long-term investments	04b	105,292,580,096	102,293,547,258
251	Investment in subsidiaries		173,291,000,000	173,291,000,000
254	2. Provision for diminution in value of long-term in	vestments	(70,998,419,904)	(73,997,452,742)
255	3. Held to maturity investments	04a	3,000,000,000	3,000,000,000
260	VI. Other long-term assets		3,597,231,824	1,951,429,385
261	Long-term prepaid expenses	11b	3,597,231,824	1,951,429,385
270	TOTAL ASSETS		949,777,719,076	986,555,293,106

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025 (continue)

C1 1		DIT 4 I	Note	31/03/2025	01/01/2025
Code	CA	PITAL	Note	VND	VND
300	C.	LIABILITIES		320,323,763,956	369,202,100,349
310	I.	Current liabilities		320,323,763,956	369,202,100,349
311	1.	Short-term trade payables	12	157,659,595,023	141,813,238,801
313	2.	Taxes and other payables to State budget	13	3,481,893,372	18,576,225,891
314	3.	Payables to employees		44,852,483,643	72,058,885,798
315	4.	Short-term accrued expenses	14	840,429,704	78,314,024
319	5.	Other short-term payments	15	1,378,018,842	2,287,555,805
320	6.	Short-term loans and finance lease liabilities	16	105,560,666,423	125,728,065,232
322	7.	Bonus and welfare fund		6,550,676,949	8,659,814,798
400	D.	OWNER'S EQUITY		629,453,955,120	617,353,192,757
410	ı.	Owner's equity	16	629,453,955,120	617,353,192,757
411	1.	Contributed capital		247,999,200,000	247,999,200,000
411a		Ordinary shares with voting rights		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2.	Share Premium		130,334,259	130,334,259
418	3.	Development investment funds		83,301,072,046	83,301,072,046
421	4.	Undistributed profit after tax		298,023,348,815	285,922,586,452
421a		Undistributed post-tax profits accumulated by the end the previous period		285,922,586,452	126,654,994,058
421b		Undistributed profit after tax for the current period		100769438	159,267,592,394
440	TC	OTAL CAPITAL	103	949,727,719,076	986,555,293,106
	(	£ 2 -	* Bi	CÔNG TY CỔ PHẨN MAY MÁC NH DƯƠNG	

Le Van Dong Preparer Nguyen Minh Thuy Chief Accountant Phan Thanh Duc General Director Binh Duong, 21 April 2025

### SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

				Quar	ter 1	Cumulative from the begi the end of this	
Code		ITEM	Note	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
Cour			11010	VND	VND	VND	VND
01	1.	Revenues from sales and services rendered	19	354,997,753,301	354,891,695,584	354,997,753,301	354,891,695,584
02	2.	Revenue deductions	20	52,377,352	919,154,954	52,377,352	919,154,954
10	3,	Net revenues from sales and services rendered		354,945,375,949	353,972,540,630	354,945,375,949	353,972,540,630
11	4.	Cost of goods sold	21	314,548,626,403	298,923,443,016	314,548,626,403	298,923,443,016
20	5.	Gross revenues from sales and services rendered	i	40,396,749,546	55,049,097,614	40,396,749,546	55,049,097,614
21	6.	Financial income	22	10,000,120,342	11,791,590,614	10,000,120,342	11,791,590,614
22	7.	Financial expense	23	5,538,690,368	5,128,956,121	5,538,690,368	5,128,956,121
23		In which: Interest expenses		1,146,379,247	655,256,752	1,146,379,247	655,256,752
25	8.	Selling expenses	24	3,331,232,101	3,634,420,717	3,331,232,101	3,634,420,717
26		General administrative expenses	25	27,861,838,489	31,257,334,601	27,861,838,489	31,257,334,601
30	10	). Net profit from operating activities		13,665,108,930	26,819,976,789	13,665,108,930	26,819,976,789
31	11	. Other income	26	1,962,679,947	2,820,720,296	1,962,679,947	2,820,720,296
32		. Other expense	27	45,133,142	53,852,490	45,133,142	53,852,490
40	13	6. Other profit (loss)		1,917,546,805	2,766,867,806	1,917,546,805	2,766,867,806
50	14	l. Total profit before tax		15,582,655,735	29,586,844,595	15,582,655,735	29,586,844,595
51	15	i. Current corporate income tax expenses	28	3,481,893,372	5,986,672,483	3,481,893,372	5,986,672,483
60	17	. Profit after corporate income tax		12,100,762,363	23,609,172,712	12,100,762,363	23,600,172,112
					31001034	38.	/

Le Van Dong Preparer Nguyen Minh Thuy Chief Accountant W AN-T. 8 Bran Thanh Duc General Director Binh Duong, 21 April 2025

CÔNG TY CỔ PHẨN MAY MẶC

769

NG PH Y M

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025 (indirect method)

Code	o IT	EM Note	Accumulated from the l to the end of t	New Year
Cou	U 11	EN	Year 2025 VND	Year 2024 VND
	I.	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01	1.	Profit before tax	15,582,655,735	29,586,844,595
	2.	Adjustments for		
02	-	Depreciation of fixed assets and investment properties	3,045,987,740	2,926,502,024
03	_	Provisions	(2,999,032,838)	1,424,246,079
04	-	Gains / losses of exchange rate differences from revaluation of	1,935,189,368	43,680,682
05	-	Gains / losses from investment	(3,006,475,583)	(2,310,085,708)
06	-	Interest expense	1,146,379,247	655,256,752
08	3.	Profit from operating activities before changes in working capital	15,704,703,669	32,326,444,424
09	-	Increase/Decrease in receivables	47,180,408,548	55,274,372,235
10	-	Increase/Decrease in inventory	(15,349,028,732)	(3,678,038,232)
11	-	Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)	(11,730,694,424)	(56,748,371,142)
12	_	Increase/Decrease in prepaid expenses	(4,197,141,459)	(1.259,994,735)
14	_	Interest expenses paid	(1,158,976,026)	(656,813,258)
15	_	Corporate income tax paid	(18,576,225,891)	(14,588,416.974)
17	_	Other expenses on operating activities	(2,109,137,849)	(3,598,389,273)
20	Ne	et cash flows from operating activities	9,763,907,836	7,070,793,045
	11.	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	1.	Purchase of fixed assets and other long-term assets	(2,519,199,721)	(287,658,565)
24	2.	Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	30,000,000,000	96,210,000,000
27	3.	Interest and dividend received	1,101,903,855	2,860,494,095
30	Ne	et cash flows from investing activities	28,582,704,134	98,782,835,530
	Ш	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
33	1.		334,171,391,193	245,877,650,212
34	2.	Repayment of principal	(355,485,958,026)	(244,733,638,484)
40	Ne	et cash flows from financing activities	(21,314,566,833)	1,144,011,728

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

Accumulated from the beginning of the year

### SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025 (indirect method)

Code	ITEM	Note	to the end of th	nis quarter
Code	TIEM	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
50	Net cash flows within the year		17,032,045,137	106,997,640,303
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		32,284,984,204	63,744,441,132
61	Impact of foreign exchange fluctuation		(12,930,771)	211,258,516
70	Cash and cash equivalents at end of the year	03 =	49,304,098,570	170,953,339,951
		110	00769438.C	

Le Van Dong Preparer Nguyen Minh Thuy Chief Accountant Phan Phanh Duc General Director Binh Duong, 21 April 2025

N AN-T BINY

### NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### 1 . BACKGROUND

### Forms of Ownership

Protrade Garment Joint Stock Company (the abbreviation: Protrade Garment JSC) is converted from Protrade Garment Company Limited under Decision No. 2147/QD-UBND dated 21 August 2015 of Binh Duong Province People's Committee. The Company operates under Joint stock company Enterprise registeration certificate No. 3700769438 dated 01 December 2015 issued by the Binh Duong Province Department of Investment and Planning, 5th re-registered on 27 March 2025.

The Company's head office is located at: No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province.

The charter capital of the Company is VND 247,999,200,000, equivalent to 24,799,920 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 March 2025 was 1855 (as at 31 December 2024: 1,887).

Business field: Manufacturing and trading garment products.

### **Business activities**

Main business activity of the Company is:

- Manufacturing garment;
- Manufacturing clothing accessories (collar lace, embroidered, belts);
- Trading embroidery;
- Trading materials of garment;
- Wash service (not at the head quarter).

Information of subsidiaries, associates, joint ventures of the Company is provided in Note No 4.

### 2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

### 2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

### 2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.



### 2.3 . Basis for preparation of Separate Financial statements

Separate Financial statements are presented based on historical cost principle.

The Users of this Separate Financial statements should study the separate financial statements combined with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025 in order to gain enough information regarding the financial position, results of operations and cash flows of the Group.

### 2.4 . Financial Instruments

### Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, lending. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

### Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

### Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities

### 2.5 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are converted into Vietnam dong with the real exchange rate at the transaction date. Real exchange rates are determined as the following principles:

- When buying or selling foreign currency: are exchange rates concluded in contracts of foreign exchange sale between Company and commercial banks;
- When recording receivables: are exchange rates of purchase of commercial banks where Company assigned customers to make payment at the time of incurred transactions;
- When recording liabilities: are exchange rates of purchase of commercial banks where Company expects to conduct transactions at the time of incurred transactions;
- When purchases of assets or expenses paid immediately in foreign currency: are the rate of purchase of commercial banks where Company makes payments.

Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the date of theSeparate Financial statements is determined on the following principles:

- For accounts classifies as asset: applies exchange rates of purchase of commercial banks where Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank: applies exchange rate of purchase of the bank where Company open foreign currency
- For accounts classified as liabilities: applies exchange rates of selling foreign currency of commercial banks where Company regularly conducts transaction.

All sums of real exchange rates for foreign currency transactions in the period and real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the end of the period are recorded immediately to results of business operations in accounting period.

C

### 2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage, not includes the gold classified to inventory

Cash equivalents is short-term highly liquid investments with maturity less than 3 months from the date investment, can be converted easily into a certain amount of cash and there is no risk in conversion into cash.

### 2.7 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, joint ventures or associates are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Allowances for devaluation of investments are made at the end of the period as followings:

- Investments in subsidiaries: Provision for loss investments shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

### 2.8 . Receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

### 2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost included: the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time the financial statements are prepared if the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: the value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

### 2.10 . Fixed assets, Finance lease assets and Invesment properties

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated (amortized) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

-	Buildings	05 - 25	years
-	Machine, equipment	05 - 06	years
_	Transportation equipment	06 - 10	years
-	Office equipment and furniture	03 - 08	years
-	Land use rights	20	years
-	Managerment software	03 - 05	years

### 2.11 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

### 2.12 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

### 2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to results of business operations of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are amortised to the income statement in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 months to 24 months.

Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis in useful life.

### 2.14 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

### 2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to construction or production of unfinished asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in VAS No. 16 "Borrowing costs". Beside, regarding loans serving the construction of fixed assets, investment properties, and the interests shall be capitalized even if the construction duration is under 12 months.

HÅ

MĂ

### 2.16 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as warehouse leasing expenses, interest expenses etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses to operating expenses during a period shall be carried out in conformity with revenues and expenses incurring during a period. Accrued expenses payable are settled with actual expenses incurred. The difference between accruement and actual expenses are reverted.

### 2.17 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium shall record the difference between the par value, direct costs related to the issuing shares and issue price of shares (including the case of re-issuing stock fund) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and direct costs related to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and direct costs related to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

### 2.18 . Revenues

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits, which can be measured reliably, will flow to the Company. Revenue is determined at the fair value of amounts received or expect to get after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

### 2.19 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in theperiod include: Trade discounts, sales allowances and sales return

Trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same period of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring period. In case products, goods and services are sold from the previous period, until the nextperiodare incurred deductible items, Company records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statements of the reporting period (the previous period); and if incurred after the release of Separate Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

100/ >>0

### 2.20 . Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue arising and ensure compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned,... are recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

### 2.21 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses of capital borrowing;
- Provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

### 2.22. Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

### 2.23 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the
  control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries
  and affiliated companies;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises due to the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on the Company.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

### 2.24 . Segment report

Because the Company's main activities are garment manufacturing, processing for foreign market. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

### 3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	307,692,068	144,596,842
Non term deposit	23,996,406,502	32,140,387,362
Cash equivalents	25,000,000,000	-
	49,304,098,570	32,284,984,204

### 4 FINANCIAL INVESTMENTS

### a) Held to maturity investments

31	/03/2025		01/01/202	5
Historical cost		Provision	Historical cost	Provision
VND		VND		VND
235,402,054,405		-	265,402,054,405	-
235,402,054,405			265,402,054,405	
3,000,000,000			3,000,000,000	
3,000,000,000			3,000,000,000	
238,402,054,405		-	268,402,054,405	_
	Historical cost VND 235,402,054,405 235,402,054,405 3,000,000,000 3,000,000,000	VND 235,402,054,405 235,402,054,405 3,000,000,000 3,000,000,000	Historical cost VND VND  235,402,054,405 - 235,402,054,405 - 3,000,000,000 - 3,000,000,000 -	Historical cost         Provision         Historical cost           VND         VND           235,402,054,405         -         265,402,054,405           235,402,054,405         -         265,402,054,405           3,000,000,000         -         3,000,000,000           3,000,000,000         -         3,000,000,000

<sup>(1)</sup> Held-to-maturity investments are deposits with remaining term of under 12 months at commercial banks at the interest rate of from 4.1% per annum to 5.0% per annum. In which, term deposits with the amount of VND 46.862.054.405 are being used as collateral for borrowings from the bank (Detailed as in Note No. 16).

<sup>(2)</sup> Held-to-maturity investments are deposits with remaining term of over 12 months at JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam with the interest rate of 4.1% per annum. In which, term deposits with the amount of VND 3.000.000.000 are being used as collateral for borrowings from the bank (Detailed as in Note No. 16).



Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025 PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

Separate Financial statements

No. 7/128, Binh Duc I Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

4 . INVESTMENT

b) Investments in

		31/03/2025			01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Proportion of voting rights	Historical cost	Provision	Proportion of voting rights
	NND	NND	%	NND	ONV	%
Subsidiaries	173,291,000,000	(70,998,419,904)		173,291,000,000	(73,997,452,742)	
Fashion Development JSC	173,291,000,000	(70,998,419,904)	76.08%	173,291,000,000	(73,997,452,742)	76.08%
Investments in equity of other entities	r			•		
Smoot Toiler laint Stock Common (1)			13.19%		•	13.19%
Sinale Lanot John Stock Company (1)	173,291,000,000	(70,998,419,904)		173,291,000,000	(73,997,452,742)	

The Company has not determined the fair value of financial investments because Viet Nam Accounting Standards, Viet Nam Enterprise Accounting System has not guided in detail on the determination of the fair value.

(1) The investment in Smart Tailor Joint Stock Company with an ownership ratio of 13.19% of charter capital, has a value of 0 VND because the Company is recording the value of this investment according to the revaluation value at the time of equitization. At 31/03/2025, this Company is still temporarily suspended, has accumulated losses exceeding the value of equity and is closing the tax code.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

Quarter I of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### 5 . TRADE RECEIVABLES

31	/03/2025		01/01/2025	)
Value		Provision	Value	Provision
VND		VND	VND	VND
by large account bala	nnces			
52,385,311,286		-	86,685,444,918	-
61,819,343,558			89,960,970,560	
9,298,180,576			7,947,102,182	
49,922,081,782		-	39,118,367,575	-
10,854,309,885			17,385,028,918	_
3,405,624,123		1	50,715,636	-
4,038,237,020		-	19,661,583,600	
3,841,123,561			4,068,870,365	-
195,564,211,791			264,878,083,754	-
	Value VND by large account bala 52,385,311,286 61,819,343,558 9,298,180,576 49,922,081,782 10,854,309,885 3,405,624,123 4,038,237,020 3,841,123,561	Value VND by large account balances 52,385,311,286 61,819,343,558 9,298,180,576 49,922,081,782 10,854,309,885 3,405,624,123 4,038,237,020 3,841,123,561	Value         Provision           VND         VND           by large account balances         52,385,311,286           61,819,343,558         -           9,298,180,576         -           49,922,081,782         -           10,854,309,885         -           3,405,624,123         -           4,038,237,020         -           3,841,123,561         -	Value         Provision         Value           VND         VND         VND           by large account balances         52,385,311,286         - 86,685,444,918           61,819,343,558         - 89,960,970,560         7,947,102,182           49,922,081,782         - 39,118,367,575           10,854,309,885         - 17,385,028,918           3,405,624,123         - 50,715,636           4,038,237,020         - 19,661,583,600           3,841,123,561         - 4,068,870,365

### 6 . OTHER RECEIVABLES

	3	1/03/2025		01/01/202	5
	Value		Provision	Value	Provision
	VND		VND	VND	VND
CAITAC TRADING,INC	133,944,205				-
GERBER SCIENTIFIC INTERNATIONAL LTD				357,461,103	
Duong Minh Phat Technology Service Trading Company Limited				782,720,380	
Hung Loi Mechanical and Thermal Production and Trading Company Limited	186,315,250				
Protrade International One Member Co., Ltd	9,530,441,800		4 .	-	
Others	480,887,703			1,243,865,967	-
	10,331,588,958		-	2,384,047,450	-

### 7 . OTHER RECEIVABLES

		3	1/03/2025		01/01/202	5
		Value		Provision	Value	Provision
		VND		VND	VND	VND
a)	Short-term			-		-
	Receivables from interest of deposit, loan	5,618,865,084			3,714,293,356	
	Receivables from social insurance	1,216,819,726		-	1,260,175,097	
	Receivables from health insurance	184,610,389		-	182,260,579	-
	Receivables from unemployment insurance	179,823,182			178,138,411	-
	Advances	1,704,945,293			1,395,420,917	-
	Others	593,565,184		-	156,620,039	-
		9,498,628,858		-	6,886,908,399	-

### 8 . INVENTORIES

	3	1/03/2025		01/01/202	5
	Original cost		Provision	Original cost	Provision
	VND		VND	VND	VND
Goods in transit	-		-	7,107,890,989	-
Raw material	117,854,746,275		-	104,620,077,586	-
Tools, supplies	1,415,686,602			1,313,046,577	-
Work in process	106,399,542,140		-	102,632,230,219	
Finished goods	11,534,015,578		-	6,181,716,492	-
	237,203,990,595		-	221,854,961,863	-

In which:

The value of inventories pledged as collaterals for borrowings was all of working inventories as at 31/03/2025: 237,203,990,595 VND. (Detailed as in Note No. 16).

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

### 9 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost					
As at opening year	61,382,068,645	192,390,458,141	17,171,373,355	12,887,099,634	283,830,999,775
- Purchase	212,614,125	2,306,585,596	-		2,519,199,721
- Liquidating, disposed	-	-		-	
As at closing year	61,594,682,770	194,697,043,737	17,171,373,355	12,887,099,634	286,350,199,496
Accumulated depreciation					
As at opening year	60,666,445,479	167,766,567,708	14,174,065,872	11,846,377,487	254,453,456,546
- Depreciation	114,555,621	1,937,758,642	246,840,434	672,743,342	2,971,898,039
- Liquidating, disposed					-
As at closing year	60,781,001,100	169,704,326,350	14,420,906,306	12,519,120,829	257,425,354,585
Net carrying amount					
As at opening year	715,623,166	24,623,890,433	2,997,307,483	1,040,722,147	29,377,543,229
As at closing year	813,681,670	24,992,717,387	2,750,467,049	367,978,805	28,924,844,911

In which:

### 10 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Purchase in the year	*		
Ending balance	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
Accumulated amortisation			
Beginning balance	530,000,000	7,767,993,892	8,297,993,892
- Amortization in the year	-	74,089,701	74,089,701
Ending balance	530,000,000	7,842,083,593	8,372,083,593
Carrying amount			
Beginning balance		856,009,819	856,009,819
Ending balance	_	781,920,118	781,920,118

In which:

<sup>-</sup> Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of year: 114,534,829,672 VND.

<sup>-</sup> Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 530,000,000.

### 11 . PREPAID EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Expense for operating lease of fixed assets	2,759,437,499	-
Tools and consumables awaiting for allocation	1,426,032,362	1,634,087,572
Insurance for imported goods	2,697,920	2,741,189
	4,188,167,781	1,636,828,761
Long-term		
Tools and consumables awaiting for allocation	3,597,231,824	1,951,429,385
	3,597,231,824	1,951,429,385
	Expense for operating lease of fixed assets Tools and consumables awaiting for allocation Insurance for imported goods  Long-term	VND

12 . TRADE PAYABLES

12	. TRADE PAYABLES	21/03	3/2025	01/01/2	2025
		Outstanding	3/2023	Outstanding	Amount can be
		balance	Amount can be paid	balance	paid
		VND	VND	VND	VND
a)	Trade payables from related parties	32,885,459,234	32,885,459,234	26,507,526,178	26,507,526,178
	Fashion Development JSC	32,885,459,234	32,885,459,234	26,507,526,178	26,507,526,178
b)	Trade payables detailed by large account balances	124,774,135,789	124,774,135,789	115,305,712,623	115,305,712,623
	Phat Dat Sewing Embroidering Joint Stock Company	1,665,011,128	1,665,011,128	5,585,442,230	5,585,442,230
	Olymp Bezner Kg Hopfighemer	26,610,405,290	26,610,405,290	13,816,528,486	13,816,528,486
	Tuong Long Co., Ltd	19,742,809,063	19,742,809,063	21,861,747,743	21,861,747,743
	Viet Hong Textile Joint Venture Co., Ltd	5,671,929,781	5,671,929,781	3,628,616,660	3,628,616,660
	Grandian Hong Kong Company Limited	6,903,862,552	6,903,862,552	7,318,393,844	7,318,393,844
	Phu My Fashion Import Export Services Trading Production Company Limited	521,413,849	521,413,849	2,062,055,754	2,062,055,754
	Tee Vina Denim Joint Stock Company	7,483,944,114	7,483,944,114	7,274,744,768	7,274,744,768
	Esquel Enterpries Limited	6,492,052,774	6,492,052,774	2,108,536,208	2,108,536,208
	Others	49,682,707,238	49,682,707,238	51,649,646,930	51,649,646,930
		157,659,595,023	157,659,595,023	141,813,238,801	141,813,238,801

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

13 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the	Payable at the	Fayable arise in the	Amount paid in the	Receivable at the	Payable at the
	opening year	opening year	year	year	closing year	closing year
	ONV	VND	QNA	ONV	NAD	VND
Value added tax			412,751,523	412,751,523		
Export, import duties			299,366,119	299,366,119		
Business income tax		18,576,225,891	3,481,893,372	18,576,225,891		3,481,893,372
Personal income tax	34,874,832		6,480,620,354	6,487,506,851	41,761,329	
Other taxes		'	13,698,440	13,698,440		
	34,874,832	18,576,225,891	10,688,329,808	25,789,548,824	41,761,329	3,481,893,372

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

## 14 . ACCRUED EXPENSES

a)

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Accrued interest expenses	65,717,245	78,314,024
Accrued factory rental expenses	664,125,000	
Accrued washing expenses	110,587,459	•
	840,429,704	78,314,024

### 15 . OTHER PAYABLES

2,287,555,805	1,378,018,842	
47,665,000	45,615,000	- Others
10,755,900	10,755,900	- Dividend, profit payables
245,916,514	245,916,514	- Health insurance
146,419,395	146,419,395	- Social insurance
1,836,798,996	929,312,033	- Trade union fund
AND	NND	
01/01/2025	31/03/2025	

PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY
No. 7/128, Binh Due I Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh
Duong Province

Separate Financial statements Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

	01/01/2025	2025	Interim	m	31/03/2025	2025
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	AND	VND	VND	VND
Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	17,135,022,607	17,135,022,607	139,414,620,415	101,671,685,495	54,877,957,527	54,877,957,527
JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Duong Branch	57,491,042,625	57,491,042,625	2,517,501,234	57,641,516,625	2,367,027,234	2,367,027,234
JSC Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Duong Branch	51,102,000,000	51,102,000,000	193,386,437,568	196,172,755,906	48,315,681,662	48,315,681,662
	125,728,065,232	125,728,065,232	335,318,559,217	355.485.958.026	105.560.666.423	105,560,666,423

No. 7/128, Binh Duc I Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

Financial Statements
Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

## 16b . LOAN AND FINANCE LEASE LIABILITES

Detailed information on short - term borrowings:

10.50   10.5	Interest rate
equipment, working working capital for inventories, activities  Term deposits, Supplementing 91,959.10 inventories and working capital for receivables (*) garment business activities  Pledging term Supplementing 1,876,701.56 deposits at banks working capital for and the Company 's business activities.  By 1,959.10  1,876,701.56 deposits at banks working capital for and the Company 's business activities.  Gocument discounts.  guarantees, issuing L/C  4,092,831.65	Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch
91,959.10  10.25 Term deposits, Supplementing 91,959.10  10.25 Inventories and working capital for receivables (*)  10.25 Pledging term Supplementing 1,876,701.56  10.25 deposits at banks working capital for and the Company 's business activities. document discounts, guarantees, issuing L/C  10.25 deposits at banks working capital for and the Company 's business activities. document discounts, guarantees, issuing L/C	According to each indebtedness receipts
inventories and working capital for receivables (*)  garment business activities  1,876,701.56  deposits at banks working capital for and the Company 's business activities, guarantees, issuing  L/C  4,092,831.65	JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Duong Branch
Pledging term Supplementing 1,876,701.56 deposits at banks working capital for and the Company 's business activities, document discounts, guarantees, issuing L/C  4,092,831.65	According to each indebtedness receipts
	JSC Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Duong Branch - Credit contract No. According to each To 31/08/2 01/2024/4675359/HBTD indebtedness receipts dated04/09/2024

<sup>(\*)</sup> Borrowings at commercial banks and other credit institutions have been secured by pledging contracts with lenders and registered for secured transactions sufficiently.

NON YOUN

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

Separate Financial statements Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### 17 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

Increase and decrease in owner's equity					
	Contributed legal capital	Share capital surplus	Investment and development funds	Retained earnings	Total
	VND	NND	VND	VND	VND
Previous year opening balance Profit/loss of the previous year	247,999,200,000	130,334,259	59,369,394,731	220,962,558,434 159,267,592,394	<b>528,461,487,424</b> 159,267,592,394
Development and Investment funds appropriation	•		23,931,677,315	(23,931,677,315)	
Bonus, welfare funds appropriation			1	(7,179,503,195)	(7,179,503,195)
Bonus of the Board of Executive appropriation	•			(1,196,583,866)	(1,196,583,866)
Dividend paid	1			(61,999,800,000)	(61,999,800,000)
Previous year closing balance	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757
Current year opening balance	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757
Profit/loss of the current year Distribute profit	1 1			12,100,762,363	12,100,762,363
Development and Investment funds appropriation					1
Bonus, welfare funds appropriation	1		•		1
Bonus of the Board of Executive	1	•			
appropriation  Current year closing balance	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	298,023,348,815	629,453,955,120

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### 17 . OWNER'S EQUITY

b)	Details of owner's invested capital				01/01/2025
		Rate	31/03/2025	Rate	01/01/2025
		(%)	VND	(%)	VND
	Binh Duong Producing and Trading Corporation	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
	Viet Vuong Trading Co., Ltd	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
	Others	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
		100.00	247,999,200,000	100.00	247,999,200,000

### c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

		Year 2025	Year 2024
		VND	VND
	Owner's invested capital	-	
	- At the beginning of period	247,999,200,000	247,999,200,000
	- At the ending of period	247,999,200,000	247,999,200,000
	Dividend, profit		
	- Dividend, profit payable at the beginning of the year	10,755,900	4,762,350
	- Dividend, profit payable in the year	-	61,999,800,000
	+ From the previous year profit	-	61,999,800,000
	- Dividend, profit paid in cash during the year	4	(61,993,806,450)
	+ From the previous year profit		(61,993,806,450)
	- Dividend, profit payable at the end of the year	10,755,900	10,755,900
d)	Stock		
		31/03/2025	01/01/2025
	Quantity of Authorized issuing stocks	24,799,920	24,799,920
	Quantity of issued stocks	24,799,920	24,799,920
	- Common stocks	24,799,920	24,799,920
	Quantity of circulation stocks	24,799,920	24,799,920
	- Common stocks	24,799,920	24,799,920
	Par value per share: VND 10,000		
f)	Company's funds		
		31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Investment and development fund	83,301,072,046	83,301,072,046
		83,301,072,046	83,301,072,046



### 18 . OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ACCOUNTS

### a) Lease asset

The Company leases assets including land, factory and canteen with Binh Duong Project Investment and Management Co., Ltd at 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province under operating lease contract No. 01-9/12 dated December 19, 2018, appendix No. 01 dated August 26, 2024. Under the contract and this appendix, the Company must pay annual rental payments until the agreed contract maturity date. As of 31/03/2025, future rental payments under the operating lease contract are presented as follows:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases over terms		
- Under I year	2,656,500,000	2,656,500,000
- Above 1 year to 5 year	12,022,339,000	12,022,339,000
- Above 5 year	18,734,331,000	18,734,331,000

The Company signed a land lease contract with Binh Duong Project Investment and Management Co., Ltd at No. 7/128 Binh Duc Quarter 1, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province under Operating lease contract No. 02-9/12 dated 12/19/2018 for use as a factory and canteen for employees from 01/01/2018 to 31/12/2034. The area of the rented land is 51,281.9 m2. According to this contract, the Company must pay land rent in January annual until the agreed contract maturity date. As at 31/03/2025, future rent payments under the operating lease are presented as follows:

		31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases over terms		
-	Under I year	2,435,000,000	2,435,000,000
-	Above 1 year to 5 year	10,380,500,000	10,165,250,000
-	Above 5 year	11,434,800,000	14,085,050,000

The Company signed an apartment lease contract No. 12/HD-IMPCO on 05/10/2024 with Binh Duong Investment and Project Management Company Limited at Binh Due 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong province according to use for the purpose of housing and living for the Company's employees. Usable area is 7,510.68 m2. Under this contract, the Company must pay annual rent until the agreed contract maturity date.

		31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases over terms		
	- Under 1 year	1,306,462,500	1,244,250,000
	- Above 1 year to 5 year	5,912,568,000	5,631,017,500
	- Above 5 year	7,186,763,000	8,774,776,000
b)	Asset held under trurst		
	Unit	31/03/2025	01/01/2025
	- Fabrics Yard	129,150	109,279
c)	Foreign currencies		
		31/03/2025	01/01/2025
	- USD	823,050.81	987,800.68
	- EURO	3,795.00	3,795.00

19 . TOTAL REVENUE FROM :	SALE OF GOODS AND RENDERING O	F SERVICES	
		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
Revenue from sale of finished Revenue from sales of raw mat		VND 354,717,954,681 279,798,620	VND 354,572,132,790 319,562,794
retende from sales of the man	Cristia, seriapo	354,997,753,301	354,891,695,584
20 . DEDUCTIBLE ITEMS			
		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
		VND	VND
Sales discounts		52,377,352	919,154,954
		52,377,352	919,154,954
21 . COSTS OF GOODS SOLD			
		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
		VND	VND
Cost of finished goods sold		314,458,445,858	298,714,252,795
Cost of raw materials, scraps se	old	90,180,545	209,190,221
		314,458,445,858	298,714,252,795
22 . FINANCE INCOME			
22 THATCHICONE		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
		VND	VND
Interest income, interest from I	oans	3,006,475,583	2,310,085,708
Realized gain from foreign exc	hange difference	6,993,644,759	9,481,504,906
		10,000,120,342	11,791,590,614
23 . FINANCIAL EXPENSES			
		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
		VND	VND
Interest expenses		1,146,379,247	655,256,752
Realized loss from foreign excl		5,456,154,591	3,005,772,608
Unrealized loss from foreign ex		1,935,189,368	43,680,682
Provisions for devaluation of tr	rading securities and investments	(2,999,032,838)	1,424,246,079
		5,538,690,368	5,128,956,121

24	. SELLING EXPENSES		
		Quarter 1 2025	Quarter I 2024
		VND	VND
	Raw materials	1,097,205,731	1,148,832.552
	Expenses from external services	2,234,026,370	2,485,588,165
		3,331,232,101	3,634,420,717
25	. GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES		
		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
		VND	VND
	Raw materials	187,001,491	174,242,724
	Labor	23,532,608,132	24,947,588,621
	Depreciation and amortisation	223,405,257	234,639,437
	Tax, Charge, Fee	671,558,798	2,184,478,724
	Expenses from external services	2,068,394,464	2,595,831,660
	Other expenses by cash	1,178,870,347	1,120,553,435
		27,861,838,489	31,257,334,601
26	. OTHER INCOME		
		Quarter 1 2025	Quarter I 2024
		VND	VND
	Income from transfering, disposal fixed assets	-	4,217,818
	Proceeds from customer's support	758,052,000	653,859,000
	Proceeds from compensation	1,189,011,773	2,149,543,669
	Others	15,616,174	13,099,809
		1,962,679,947	2,820,720,296
27	. OTHER EXPENSE		
		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
		VND	VND
	Fines	40,000,000	41,811,896
	Others	5,133,142	12,040,594
		45,133,142	53,852,490

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

### 28 . CURRENT BUSINESS INCOME TAX EXPENSE

29

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Corporate income tax from main business activityes		
Total profit before tax	15,582,655,735	29,586,844,595
Increase	1,826,811,125	2,511,446,480
- Unreasonable expenses	431,974,150	2,469,634,584
- Fines	40,000,000	41,811,896
- Unrealized exchange loss	552,197,357	
<ul> <li>Reversal of realized foreign exchange gains from the previous year recognized in the current year</li> </ul>	802,639,618	
Decrease	-	(2,164,928,660)
- Unrealized exchange profit		(884,709,505)
Reversal of Unrealized exchange loss of the previous year that realized during the year	-	(1,280,219,155)
Taxable income	17,409,466,860	29,933,362,415
Tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	3,481,893,372	5,986,672,483
Adjustment of tax expenses in previous periods and tax expenses in the current year		-
Tax payable at the beginning of year	18,576,225,891	14,356,232,900
Tax paid in the year	(18,576,225,891)	(14,588,416,974)
Closing year income tax payable of main business activities	3,481,893,372	5,754,488,409
. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS		
	Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
	VND	VND
Raw materials	172,660,330,348	173,780,232,639
Labour	93,188,838,812	84,712,439,939
Depreciation and amortisation	3,045,987,740	2,926,502,024
Expenses from external services	83,944,740,985	73,091,167,640
Other expenses by cash	1,931,229,570	3,411,388,889
	354,771,127,455	337,921,731,131

### 30 . FINANCIAL INSTRUMENTS

The types of financial instruments of the Company include:

		Carrying amo	ount		
	31/03/202	31/03/2025		01/01/2025	
	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision	
	VND	VND	VND	VND	
Financial Assets					
Cash and cash equivalents	49,304,098,570	-	32,284,984,204		
Trade receivables, other receivables	205,062,840,649		271,764,992,153		
Short term investments	238,402,054,405		268,402,054,405		
	492,768,993,624	-	572,452,030,762	-	
	- C 100 cm				

	Carrying amount		
	31/03/2025	01/01/2025	
	VND	VND	
Financial Liabilities			
Loans and borrowings	105,560,666,423	125,728,065,232	
Trade payables, other payables	159,037,613,865	144,100,794,606	
Accrued expenses	840,429,704	78,314,024	
	265,438,709,992	269,907,173,862	

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the year ended because Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and additional note for financial instruments but do not provide any relevant instructions for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities, excluding provisions for bad debts and provision for devaluation of securities investments which are presented in relevant notes.

### Financial risk management

The Company's financial risks including market risk, credit risk and liquidility risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of General Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

### Market risk

The Company may face with the market risk such as: exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk

The Company bears the risk of exchange rate due to fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument according to changes in exchange rates if loans, revenues and expenses of the Company are done in foreign currencies other than VND.

### Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

### Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Company has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

	Up to 1 year	In 1 to 5 years	In more than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2025				
Cash and cash equivalents	49,304,098,570		-	49,304,098,570
Trade receivables, other receivables	205,062,840,649			205,062,840,649
Lendings	235,402,054,405	3,000,000,000	-	238,402,054,405
	489,768,993,624	3,000,000,000	-	492,768,993,624
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	32,284,984,204	-	-	32,284,984,204
Trade receivables, other receivables	271,764,992,153			271,764,992,153
Lendings	265,402,054,405	3,000,000,000	-	268,402,054,405
	569,452,030,762	3,000,000,000	-	572,452,030,762

### Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk in which the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

				In more than	
	Up to 1 year	100	In 1 to 5 years	5 years	Total
	VND		VND	VND	VND
As at 31/03/2025					
Loans and borrowings	105,560,666,423		-	-	105,560,666,423
Trade payables, other payables	159,037,613,865		-	-	159,037,613,865
Accrued expenses	840,429,704			-	840,429,704
	265,438,709,992			-	265,438,709,992
As at 01/01/2025					
Loans and borrowings	125,728,065,232		F2	-	125,728,065,232
Trade payables, other payables	144,100,794,606		-	-	144,100,794,606
Accrued expenses	78,314,024			-	78,314,024
	269,907,173,862		-	-	269,907,173,862

The Company believes that risk level of loan repayment is low. The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

### 31 . ADDITIONAL INFORMATIONS FOR THE ITEMS PRESENTED IN CASHFLOW STATEMENT

Non-cash transation	is affect to the	future cashflow	statement
---------------------	------------------	-----------------	-----------

		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
a)	Real cash inflow of borrowing		
	Cash received from common loan agreements	334,171,391,193	245,877,650,212
b)	Real cash outflow of borrowing		
	Cash paid for maturity common loan agreements	355,485,958,026	244,733,638,484

### 32 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The list and relationships between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Kelation
Binhduong Project Investment And Management Company Limited	Parent Company of Major Shareholder
Binh Duong Producing and Trading Corporation	Major shareholder
Viet Vuong Trading Co., Ltd	Major shareholder
Fashion Development JSC	Subsidiary
Thuan An General Trading Joint Stook Company	The enterprise where Mr. Le Trong Nghia - Head of the Company's Supervisory Board is the Chairman of the Board of Directors.
Ych-Protrade Company Limited	The enterprise where Mr. Le Trong Nghia - Head of the Company's Supervisory Board as Member of the Board of Directors

In the fiscal year, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
		VND	VND
	Purchasing goods (excluding VAT)	57,037,482,953	43,373,855,773
-	Fashion Development JSC	53,302,177,306	40,953,792,681
_	Binhduong Project Investment And Management Company Limited	3,679,250,000	2,335,000,000
-	Thuan An General Trading Joint Stook Company	56,055,647	85,063,092
	Collected compensation	858,342,857	1,780,894,164
-	Fashion Development JSC	858,342,857	1,780,894,164

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

Remuneration of the General Director

### Separate Financial statements

Quarter 1 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

Quarter 1 2025 VND 399,750,000	Quarter 1 2024		
VND	VND		
399,750,000	350,633,154		
926,896,152	614,518,689		

Remuneration to members of The Board of General Directors and The Board of

Management

Le Van Dong

Preparer

Nguyen Minh Thuy Chief Accountant

370076943

Phan Thanh Duc General Director Binh Duong, 21 April 2025



No: 8 /CVC

Re: Explanation for after-tax profit in the first quarter of 2025 separate financial statements decreased by 49% over the same period

### SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Binh Duong & April 2025

### To: - State Securities Commission of Vietnam - Hanoi Stock Exchange

- Registered Trading Company Name: PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY
- Head office address: No. 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province.

- Phone: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415 Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Stock code: BDG

- > Pursuant to Circular 196/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market;
  - > Pursuant to the Company's separate financial for the first quarter of the fiscal year ending December 31, 2025.

The company explained the decrease in profit after tax compared to the previous period as follows:

No.	Item	Q1 2025 (VND)	Q1 2024 (VND)	Increase/(Decrease)	
				Amount (VND)	%
1	Profit after tax	12.100.762.363	23.600.172.112	(11.499.409.749)	-49%

Total accounting profit after tax in the first quarter of 2025 decreased by VND 11.5 billion (equivalent to 49%) compared to the same period last year. The main reasons were:

- The Company's revenue remained stable, with a slight increase of VND 972 million (equivalent to 0.27%). However, the cost of goods sold increased by VND 15.6 billion (equivalent to 5%), mainly due to higher processing, labor, and insurance costs. These factors led to a decrease in gross profit of VND 14.6 billion, equivalent to a 27% decline.
- Profit from financial activities in the first quarter of 2025 decreased compared to the same period, mainly due to a decrease of 6.8 billion VND in profit from exchange rate differences. Investment provision reversal increased by 4.4 billion VND compared to the same period when the subsidiary operated profitably.

Protrade Garment Joint Stock Company explains the reason for the decrease in after-tax profit as above.

### Recipient:

- As above
- Save

GENERAL DIRECTOR -

CÔNG TY CÓ PHẨN MAY MÁC

PHAN THANH DUC